

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 17-Văn phòng

Tháng 1 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận	
					Công	XL	Điểm SP	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN	Phí ở chung cư				Tiền ăn DV
1	01	Tổ quản lý			61			31.107.000	5	2.494.000			8	3.189.230		36.790.230	2.478.300	464.800	309.900	335.300	165.000		5.000.000	217.000		8.970.300	27.819.930	
1	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	Trưởng phòng	10.697.000	21	A		11.634.000	2	1.108.000			2	822.846		13.564.846	855.800	160.500	107.000	124.400	55.000		1.800.000			3.102.700	10.462.146	
2	HL-00087	Trịnh Tuấn Anh	Phó phòng	10.483.000	19	A		9.771.000	1	462.000			4	1.612.769		11.845.769	838.700	157.300	104.900	107.400	55.000		1.000.000	217.000		2.480.300	9.365.469	
3	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	Phó phòng	9.797.000	21	A		9.702.000	2	924.000			2	753.615		11.379.615	783.800	147.000	98.000	103.500	55.000		2.200.000			3.387.300	7.992.315	
2	08	Tổ chuyên viên			55			18.433.000					8	1.770.077		20.203.077	1.392.400	261.200	174.100	183.800	165.000		1.300.000	201.000		3.677.500	16.525.577	
4	HL-04987	Nguyễn Thành Chung	Chuyên viên	5.609.000	21	A		7.686.000					2	431.462		8.117.462	448.800	84.200	56.100	75.300	55.000					719.400	7.398.062	
5	HL-03439	Bùi Đức Thường	Chuyên viên	5.609.000	13	A		4.342.000					4	862.923		5.204.923	448.800	84.200	56.100	46.200	55.000		1.300.000	201.000		2.191.300	3.013.623	
6	HL-03378	Nguyễn Đức Minh	Nhân viên	6.184.000	21	A		6.405.000					2	475.692		6.880.692	494.800	92.800	61.900	62.300	55.000					766.800	6.113.892	
3	09	Tổ văn thư			147			29.172.000					14	2.784.844	224.654	32.181.498	2.896.600	543.400	362.400	283.800	385.000					4.471.200	27.710.298	
7	HL-00694	Bùi Thị Hợi	Văn thư	4.703.000	21	A		4.011.000					2	361.769	35.813	4.408.582	376.300	70.600	47.100	39.100	55.000					588.100	3.820.482	
8	HL-00572	Nguyễn Thị Thanh	Văn thư	4.856.000	21	A		4.011.000					2	373.538	35.813	4.420.351	388.500	72.900	48.600	39.100	55.000					604.100	3.816.251	
9	HL-00976	Trần Việt Cường	Văn thư	6.184.000	21	A		4.011.000					2	475.692		4.486.692	494.800	92.800	61.900	38.400	55.000					742.900	3.743.792	
10	HL-00170	Nguyễn Thị Bích Huyền	Văn thư	4.856.000	21	A		4.011.000					2	373.538	35.813	4.420.351	388.500	72.900	48.600	39.100	55.000					604.100	3.816.251	
11	HL-00127	Nguyễn Hồng Nhung	Văn thư	5.185.000	21	A		4.011.000					2	398.846	35.813	4.445.659	414.900	77.800	51.900	39.000	55.000					638.600	3.807.059	
12	HL-02095	Đinh Thị Bích Ngọc	Văn thư	5.337.000	21	A		4.011.000					2	410.538	35.813	4.457.351	427.000	80.100	53.400	39.000	55.000					654.500	3.802.851	
13	HL-04178	Lê Thị Thơm	Văn thư	5.082.000	21	A		5.106.000					2	390.923	45.589	5.542.512	406.600	76.300	50.900	50.100	55.000					638.900	4.903.612	
4	09.	Tổ tạp vụ hành chính			41			8.926.000	1	191.000			4	821.076	81.402	10.019.478	854.000	160.200	106.800	89.000	110.000					1.320.000	8.699.478	
14	HL-03167	Lê Thị Mến	CN tạp vụ	5.337.000	20	A		3.820.000					2	410.538	35.813	4.266.351	427.000	80.100	53.400	37.100	55.000					652.600	3.613.751	
15	HL-04138	Nguyễn Thị Nguyệt	CN tạp vụ	5.337.000	21	A		5.106.000	1	191.000			2	410.538	45.589	5.753.127	427.000	80.100	53.400	51.900	55.000					667.400	5.085.727	
5	13	Tổ xe con PV			345			101.551.000	39	9.477.000	54	10.578.731	38	7.410.691		129.017.422	7.708.600	1.445.900	964.500	1.189.100	1.045.000	28.600	2.100.000	291.334	468.000	15.241.034	113.776.388	
16	HL-00017	Đào Đức Tuấn	Đội trưởng Đội xe con	5.264.000	21	A		9.702.000					2	404.923		10.106.923	421.200	79.000	52.700	95.500	55.000		700.000			1.403.400	8.703.523	
17	HL-07755	Trần Mậu	Lái xe con	4.547.000	21	A		5.273.000					2	349.769		5.622.769	363.800	68.300	45.500	51.500	55.000					584.100	5.038.669	
18	HL-00015	Phạm Văn Hòa	Lái xe con	5.264.000	21	A		5.273.000					2	404.923		5.677.923	421.200	79.000	52.700	51.300	55.000					659.200	5.018.723	
19	HL-04610	Nguyễn Việt Dũng	Lái xe con	5.264.000	14	A		5.273.000	1	243.000	7	1.417.231	2	404.923		7.338.154	421.200	79.000	52.700	67.900	55.000					675.800	6.662.354	
20	HL-02236	Nguyễn Viết Đức	Lái xe con	5.264.000	14	A		3.402.000	1	243.000	7	1.417.231	2	404.923		5.467.154	421.200	79.000	52.700	49.100	55.000					657.000	4.810.154	
21	HL-04087	Đỗ Mạnh Cường	Lái xe con	4.775.000	21	A		5.273.000					2	367.308		5.640.308	382.100	71.700	47.800	51.400	55.000					608.000	5.032.308	
22	HL-00317	Nguyễn Thế Hình	Lái xe con	5.264.000	21	A		5.273.000					2	404.923		5.677.923	421.200	79.000	52.700	51.300	55.000			291.334	468.000	1.418.534	4.259.389	
23	HL-04913	Lương Văn Trung	Lái xe con	5.264.000	21	A		5.273.000	2	486.000			2	404.923		6.163.923	421.200	79.000	52.700	56.100	55.000					664.000	5.499.923	
24	HL-00442	Nguyễn Văn Thanh	Lái xe con	5.013.000	21	A		5.273.000	3	729.000			2	385.615		6.387.615	401.100	75.200	50.200	58.600	55.000					640.100	5.747.515	
25	HL-02862	Nguyễn Văn Thử	Lái xe con	5.264.000	21	A		7.045.000	3	729.000			2	404.923		8.178.923	421.200	79.000	52.700	76.300	55.000	28.600				712.800	7.466.123	
26	HL-02854	Tây Đức Minh	Lái xe con	5.264.000	15	A		5.103.000	5	1.215.000	6	1.214.769	2	404.923		7.937.692	421.200	79.000	52.700	73.800	55.000					681.700	7.255.992	
27	HL-02465	Nguyễn Hoàng Nam	Lái xe con	4.775.000	15	A		5.103.000	5	1.215.000	6	1.101.923	2	367.308		7.787.231	382.100	71.700	47.800	72.900	55.000					629.500	7.157.731	
28	HL-02462	Vũ Đình Huy	Lái xe con	4.775.000	21	A		7.045.000	6	1.458.000			2	367.308		8.870.308	382.100	71.700	47.800	83.700	55.000		700.000			1.340.300	7.530.008	
29	HL-02192	Đỗ Xuân Độ	Lái xe con	5.013.000	21	A		5.103.000					2	385.615		5.488.615	401.100	75.200	50.200	49.600	55.000					631.100	4.857.515	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công g	XL	Điểm SP	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
30	HL-00385	Đặng Văn Tĩnh	Lái xe con	5.013.000	5	A		1.215.000	4	972.000	16	3.084.923	2	385.615		5.657.538	401.100	75.200	50.200	51.300	55.000		700.000			1.332.800	4.324.738	
31	HL-02668	Tạ Văn Bao	Lái xe con	4.775.000	21	A		5.103.000	5	1.215.000			2	367.308		6.685.308	382.100	71.700	47.800	61.800	55.000					618.400	6.066.908	
32	HL-01945	Nguyễn Duy Hùng	Lái xe con	5.264.000	18	A		5.273.000	2	486.000	3	607.385	2	404.923		6.771.308	421.200	79.000	52.700	62.200	55.000					670.100	6.101.208	
33	HL-04307	Nguyễn Đình Mão	Lái xe con	5.013.000	12	A		5.273.000	2	486.000	9	1.735.269	2	385.615		7.879.884	401.100	75.200	50.200	73.500	55.000					655.000	7.224.884	
34	HL-05869	Trần Văn Hùng	Lái xe con	5.264.000	21	A		5.273.000					2	404.923		5.677.923	421.200	79.000	52.700	51.300	55.000					659.200	5.018.723	
6	14	TỔ QL xe ca			46		16.860	17.050.000					4	831.231	51.393	17.932.624	864.600	162.200	108.200	168.000	110.000		1.500.000			2.913.000	15.019.624	
35	HL-03437	Nguyễn Văn Huy	Đội trưởng Đội xe ca	5.621.000	23	A	10.626	10.745.747					2	432.385		11.178.132	449.700	84.400	56.300	105.900	55.000		1.500.000			2.251.300	8.926.832	
36	HL-02821	Lê Thị Thúy	NV tổng hợp	5.185.000	23	A	6.234	6.304.253					2	398.846	51.393	6.754.492	414.900	77.800	51.900	62.100	55.000					661.700	6.092.792	
7	15	TỔ xe ca			348		98.930	117.001.864			8	1.691.385	28	5.654.845		124.348.094	5.881.500	1.103.000	735.600	1.166.300	770.000		4.200.000			13.856.400	110.491.694	
37	HL-00627	Lê Xuân Chiến	Lái xe ca	5.186.000	26	A	7.462	8.825.108					2	398.923		9.224.031	414.900	77.800	51.900	86.800	55.000		700.000			1.386.400	7.837.631	
38	HL-01261	Trần Văn Dũng	Lái xe ca	5.186.000	26	A	7.462	8.825.108					2	398.923		9.224.031	414.900	77.800	51.900	86.800	55.000					686.400	8.537.631	
39	HL-01503	Trần Văn Cường	Lái xe ca	5.497.000	26	A	7.462	8.825.108					2	422.846		9.247.954	439.800	82.500	55.000	86.700	55.000					719.000	8.528.954	
40	HL-01780	Nguyễn Văn Tiệp	Lái xe ca	5.497.000	26	A	7.462	8.825.108					2	422.846		9.247.954	439.800	82.500	55.000	86.700	55.000					719.000	8.528.954	
41	HL-04188	Đặng Quang Hồi	Lái xe ca	5.186.000	26	A	7.462	8.825.108					2	398.923		9.224.031	414.900	77.800	51.900	86.800	55.000					686.400	8.537.631	
42	HL-04379	Lê Xuân Hoài	Lái xe ca	5.186.000	26	A	7.462	8.825.108					2	398.923		9.224.031	414.900	77.800	51.900	86.800	55.000					686.400	8.537.631	
43	HL-04381	Vũ Đức Vượng	Lái xe ca	5.186.000	26	A	7.462	8.825.108					2	398.923		9.224.031	414.900	77.800	51.900	86.800	55.000		700.000			1.386.400	7.837.631	
44	HL-04384	Lại Văn Lương	Lái xe ca	5.497.000	26	A	7.462	8.825.108					2	422.846		9.247.954	439.800	82.500	55.000	86.700	55.000		700.000			1.419.000	7.828.954	
45	HL-04385	Nguyễn Văn Linh	Lái xe ca	4.939.000	22	A	6.314	7.467.399					2	379.923		7.847.322	395.200	74.100	49.400	73.300	55.000					647.000	7.200.322	
46	HL-04399	Trần Gia Khắc	Lái xe ca	5.186.000	26	A	7.462	8.825.108					2	398.923		9.224.031	414.900	77.800	51.900	86.800	55.000		700.000			1.386.400	7.837.631	
47	HL-05056	Bùi Huy Quyền	Lái xe ca	5.186.000	26	A	7.462	8.825.108					2	398.923		9.224.031	414.900	77.800	51.900	86.800	55.000		700.000			1.386.400	7.837.631	
48	HL-05151	Ngô Xuân Nghị	Lái xe ca	5.186.000	26	A	7.462	8.825.105					2	398.923		9.224.028	414.900	77.800	51.900	86.800	55.000		700.000			1.386.400	7.837.628	
49	HL-03976	Phạm Văn Cường	Phụ xe ca	5.098.000	23	A	5.655	6.688.017					2	392.154		7.080.171	407.900	76.500	51.000	65.400	55.000					655.800	6.424.371	
50	HL-04751	Phạm Thành Duy	Lái xe ca	5.497.000	17	A	4.879	5.770.263			8	1.691.385	2	422.846		7.884.494	439.800	82.500	55.000	73.100	55.000					705.400	7.179.094	
8	15.	TỔ sửa chữa xe ca			54		17.028	19.971.000					6	1.350.922		21.321.922	1.405.200	263.600	175.800	194.800	165.000		700.000			2.904.400	18.417.522	
51	HL-01807	Phạm Tiến Trung	Thợ sửa chữa ô tô	6.329.000	11	A	3.457	4.054.484					2	486.846		4.541.330	506.400	95.000	63.300	38.800	55.000					758.500	3.782.830	
52	HL-04174	Vũ Văn Quảng	Thợ sửa chữa ô tô	5.753.000	20	A	6.310	7.400.576					2	442.538		7.843.114	460.300	86.300	57.600	72.400	55.000					731.600	7.111.514	
53	HL-04603	Nguyễn Thanh Bình	Thợ sửa chữa ô tô	5.480.000	23	A	7.261	8.515.940					2	421.538		8.937.478	438.500	82.300	54.900	83.600	55.000		700.000			1.414.300	7.523.178	
Tổng cộng					1.097		132.818	343.211.864	45	12.162.000	62	12.270.116	110	23.812.916	357.449	391.814.345	23.481.200	4.404.300	2.937.300	3.610.100	2.915.000	28.600	14.800.000	709.334	468.000	53.353.834	338.460.511	

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 2 năm 2022
P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng